

KINH TẤT CẢ CÁC LẬU HOẶC

* Pāli - Việt- Anh- Hán đối chiếu *

P	SABBĀSAVASUTTAM [Majjhimanikāya 2 I. Mūlapaṇṇāsapāli 1. Mūlapariyāyavaggo]
V	KINH TẤT CẢ CÁC LẬU HOẶC [Kinh Trung Bộ 2 I. Nhóm Năm Mươi Căn Bản 1. Phẩm Pháp Môn Căn Bản]
E	DISCOURSE ON ALL THE CANKERS [The Middle Length Sayings of the Buddha 2 I. The First Fifty Discourses 1. The Division of the Synopsis of Fundamentals]
C	一切漏經 (NHẤT THIẾT LẬU KINH) [中部經典 2 (Trung Bộ Kinh Điển 2) 第一篇: 根本五十經篇 (Đệ nhất thiên: căn bản ngũ thập kinh thiên) 初品: 根本法門品 (Sơ phẩm: Căn bản pháp môn phẩm)]

MỤC LỤC

A.

<i>Phần</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
A	Pāli – Việt – Anh – Hán	4
	I. Pháp môn phòng hộ tất cả các lậu hoặc	4
	II. Các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ	6
	III. Các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ	20
	IV. Các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ	23
	V. Các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ	27
	VI. Các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ	28
	VII. Các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ	30
	VIII. Các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ	32
B	Nguyên văn Pāli và tiếng Việt	38

I. UDDESΟ - SƠ THUYẾT

P	Sabbāsavasuttam
V	Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc
E	Discourse on All the Cankers
C	一切漏經 (Nhất Thiết Lậu Kinh)
P	14. Evaṃ me sutam –
V	Như vậy tôi nghe.
E	Thus have I heard:
C	如是我聞 [Như thị ngã văn]
P	ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.
V	Một thời Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc).
E	At one time the Lord was staying near Sāvattthī in the Jeta Grove in Anāthapiṇḍika's monastery.
C	一時，世尊住舍衛城祇陀林給孤獨園 [Nhất thời, thế tôn trú xá vệ thành kỳ đà lâm cấp cô độc viên]
P	Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi –
V	Khi ở tại chỗ ấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:
E	While he was there the Lord addressed the monks, saying:
C	爾時，世尊呼諸比丘曰： [Nhĩ thời, thế tôn hô chư tỷ khâu viết:]
P	“bhikkhavo”ti.
V	"Này các Tỷ-kheo!"
E	"Monks."
C	「諸比丘！」 [“chư tỷ khâu!”]
P	“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum.

V	--"Bạch Thế Tôn", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.
E	"Revered One," these monks answered the Lord in assent.
C	彼等比丘應世尊曰：「世尊！」 [bi đấng tỷ khâu ứng thế tôn viết: "thế tôn!"]
P	Bhagavā etadavoca –
V	Thế Tôn nói:
E	The Lord spoke thus:
C	世尊乃言曰： [thế tôn nãi ngôn viết:]
P	“sabbāsavaṣaṃvarapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desessāmi.
V	"Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Người pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc".
E	"I will discourse to you, monks, on the means of controlling all the cankers.
C	「諸比丘！我為汝等說示防護一切漏之法門 [“chư tỷ khâu! Ngã vi nhữ đấng thuyết kỳ phòng hộ nhất thiết lậu chi pháp môn]
P	Taṃ suṇātha , sādhukaṃ manasi karoṭha, bhāsissāmī”ti.
V	Hãy nghe và khéo tác ý. Ta sẽ nói".
E	Listen and attend carefully, and I will speak."
C	諦聽！善思念之！今將說之 [Đế thính! Thiện tư niệm chi! Kim tương thuyết chi]
P	“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum.
V	--"Thưa vâng, bạch Thế Tôn". (các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.)
E	"Yes, Lord," these monks answered the Lord in assent.
C	「願樂欲聞！」彼等比丘應諾世尊 [“nguyện lạc dục văn!” bi đấng tỷ khâu ứng nặc thế tôn]
P	Bhagavā etadavoca –
V	Thế Tôn nói như sau:
E	The Lord spoke thus:
C	世尊曰： [Thế tôn viết:]

P	15. “Jānato ahaṃ, bhikkhave, passato āsavānaṃ khayamaṃ vadāmi, no ajānato no apassato.
V	-- Đây các Tỷ-kheo, Ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy, không phải cho người không biết, cho người không thấy.
E	“I, monks, am speaking of the destruction of the cankers in one who knows, in one who sees, not in one who does not know, does not see.
C	「諸比丘！我說由知、由見而有諸漏之盡。非由不知、不見也 [“chư tỷ khâu! Ngã thuyết do tri, do kiến nhi hữu chư lậu chi tận. Phi do bất tri, bất kiến dã]
P	Kiñca, bhikkhave, jānato kiñca passato āsavānaṃ khayamaṃ vadāmi?
V	Và đây các Tỷ-kheo, thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy:
E	And what, monks, is the destruction of the cankers in one who knows, in one who sees?
C	諸比丘！以由何知、何見而為有諸漏之盡耶？ [Chư tỷ khâu! Dĩ do hà tri, hà kiến nhi vi hữu chư lậu chi tận da?]
P	Yoniso ca manasikāraṃ ayoniso ca manasikāraṃ.
V	có như lý tác ý và không như lý tác ý.
E	There is wise attention and unwise attention.
C	曰：是由知、見有正思念耶？無正思念耶？（如理作意與不如理作意） [Viết: thị do tri, kiến hữu chánh tư niệm da? Vô chánh tư niệm da? (Như lý tác ý dữ bất như lý tác ý)]
P	Ayoniso, bhikkhave, manasikaroto anuppannā ceva āsavā uppajjanti, uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti;
V	Này các Tỷ-kheo, do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng.
E	Monks, from unwise attention cankers arise that had not arisen, and also cankers that have arisen increase.
C	因有不正思念，則未生之諸漏生起，已生之諸漏增長 [Nhân hữu bất chánh tư niệm, tắc vị sanh chi chư lậu sanh khởi, dĩ sanh chi chư lậu tăng trưởng]

P	yoniso ca kho, bhikkhave, manasikaroto anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti.
V	Này các Tỷ-kheo, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt.
E	But, monks, from wise attention cankers that had not arisen do not arise, and also cankers that have arisen decline.
C	諸比丘！因有正思念，則未生之諸漏不生，已生之諸漏被捨離 [Chư tỷ khâu! Nhân hữu chánh tư niệm, tác vị sanh chi chư lậu bất sanh, dĩ sanh chi chư lậu bị xả ly]
P	16. “Atthi, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā, atthi āsavā saṃvarā pahātabbā, atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā, atthi āsavā adhivāsanā pahātabbā, atthi āsavā parivajjanā pahātabbā, atthi āsavā vinodanā pahātabbā, atthi āsavā bhāvanā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, có những lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.
E	There are, monks, cankers that should be got rid of by vision, there are cankers that should be got rid of by control, there are cankers that should be got rid of by use, there are cankers that should be got rid of by endurance, there are cankers that should be got rid of by avoidance, there are cankers that should be got rid of by elimination, there are cankers that should be got rid of by development.
C	諸比丘！有漏由見而捨離、有漏由防護而捨離、有由用而捨離、有由忍耐而捨離、有由迴避而捨離、有由遣除而捨離、有由修習而捨離也 [Chư tỷ khâu! Hữu lậu do kiến nhi xả ly, hữu lậu do phòng hộ nhi xả ly, hữu do dụng nhi xả ly, hữu do nhẫn nại nhi xả ly, hữu do hồi tị nhi xả ly, hữu do khiên trừ nhi xả ly, hữu do tu tập nhi xả ly dã]

II. CÁC LẬU HOẶC PHẢI DO TRI KIẾN ĐOẠN TRỪ

P	Dassanā pahātabbāsavā
V	(Các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ)

E	(cankers that should be got rid of by vision)
C	漏由見而捨離 [lậu do kiến nhi xả ly]
P	17. “Katame ca, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā?
V	Này các Tỷ-kheo, và thế nào là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ?
E	And what, monks, are the cankers to be got rid of by vision?
C	諸比丘！如何漏由見而捨離耶？ [Chư tỷ khâu! Như hà lậu do kiến nhi xả ly da?]
P	Idha, bhikkhave , assutavā puthujjano – ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto –
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn nhơn, không thuần thực pháp các bậc Chơn nhơn, không tu tập pháp các bậc Chơn nhơn,
E	Herein, monks, an uninstructed ordinary person, taking no count of the pure ones, unskilled in the Dhamma of the pure ones, untrained in the Dhamma of the pure ones; taking no count of the true men, unskilled in the Dhamma of the true men, untrained in the Dhamma of the true men,
C	曰：世間上無聞之凡夫，不承認諸聖者，不熟知聖者之法，不以聖者之法為導，不承認諸真人，不熟知真人之法，不以真人之法為導 [Viết: thế gian thượng vô văn chi phàm phu, bất thừa nhận chư thánh giả, bất thực tri thánh giả chi pháp, bất dĩ thánh giả chi pháp vi đạo, bất thừa nhận chư chân nhơn, bất thực tri chân nhơn chi pháp, bất dĩ chân nhơn chi pháp vi đạo]
P	manasikaraṇīye dhamme nappajānāti, amanasikaraṇīye dhamme nappajānāti.
V	không tuệ tri các pháp cần phải tác ý, không tuệ tri các pháp không cần phải tác ý;
E	does not comprehend the things which should be wisely attended to, does not comprehend the things which should not be wisely attended to.
C	不理解應作意之法，不理解不應作意之法 [bất lý giải ưng tác ý chi pháp, bất lý giải bất ưng tác ý chi pháp]

P	So manasikaraṇīye dhamme appajānanto amanasikaraṇīye dhamme appajānanto, ye dhammā na manasikaraṇīyā, te dhamme manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti.
V	vị này vì không tuệ tri các pháp cần phải tác ý, vì không tuệ tri các pháp không cần phải tác ý nên tác ý các pháp không cần phải tác ý và không tác ý các pháp cần phải tác ý.
E	He, not comprehending the things that should be wisely attended to, not comprehending the things that should not be wisely attended to, wisely attends to those things which should not be wisely attended to, does not wisely attend to those things which should be wisely attended to.
C	彼不理解應作意之法, 不理解不應作意之法, 於不應作意之法而作意之, 於應作意之法而不作意之 [Bi bất lý giải ưng tác ý chi pháp, bất lý giải bất ưng tác ý chi pháp, u bất ưng tác ý chi pháp nhi tác ý chi, u ưng tác ý chi pháp nhi bất tác ý chi]
P	“Katame ca, bhikkhave, dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti?
V	Này các Tỷ-kheo, và thế nào là các pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý?
E	And what, monks, are the things that should not be wisely attended to, but to which he wisely attends?
C	諸比丘！如何是不應作意之法而彼作意耶？ [Chư tỷ khâu! Như hà thị bất ưng tác ý chi pháp nhi bi tác ý da?]
P	Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati;
V	Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng;
E	From his wisely attending to these things, monks, the canker of sense-pleasure arises which had not arisen before or the canker of sense-pleasure, arisen, increases;
C	曰：對於作意者，未生之欲漏〔令〕生起，已生之欲漏〔令〕增長 [Viết: đối u tác ý giả, vị sanh chi dục lậu (lệnh) sanh khởi, dĩ sanh chi dục lậu (lệnh) tăng trưởng]
P	anuppanno vā bhavāsavo uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati;
V	hay hữu lậu chưa sanh được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng,

E	or the canker of becoming arises which had not arisen before or the canker of becoming, arisen, increases;
C	未生之有漏〔令〕生起，已生之有漏〔令〕增長 [vị sanh chi hữu lậu (lệnh) sanh khởi, dĩ sanh chi hữu lậu (lệnh) tăng trưởng]
P	anuppanno vā avijjāsavo uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati –
V	hay vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng.
E	or the canker of ignorance arises which had not arisen before or the canker of ignorance, arisen, increases.
C	未生之無明漏〔令〕生起，已生之無明漏〔令〕增長者 [vị sanh chi vô minh lậu (lệnh) sanh khởi, dĩ sanh chi vô minh lậu (lệnh) tăng trưởng giả]
P	ime dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.
V	Những pháp ấy là những pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý.
E	These are the things to which he wisely attends but which should not be wisely attended to.
C	此等之法乃不應作意之法，而且彼〔起〕作意也 [thử đẳng chi pháp nãi bất ưng tác ý chi pháp, nhi thả bỉ (khởi) tác ý dã]
P	“Katame ca, bhikkhave, dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti?
V	Này các Tỷ-kheo, và thế nào là các pháp cần phải tác ý mà vị ấy không tác ý?
E	And what, monks, are the things that should be wisely attended to, but to which he does not wisely attend?
C	諸比丘！如何是應作意之法，而彼不作意耶？ [Chư tỷ khâu! Như hà thị ưng tác ý chi pháp, nhi bỉ bất tác ý da?]
P	Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo na uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pahīyati;
V	Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được trừ diệt,
E	From his wisely attending to these things, monks, either the canker of sense-pleasure which had not arisen does not arise, or if the canker of sense-pleasure has arisen it declines;

C	曰：對於作意者，未生之欲漏令不生起，已生之欲漏令捨離 [Viết: đối ư tác ý giả, vị sanh chi dục lậu lệnh bất sanh khởi, dĩ sanh chi dục lậu lệnh xả ly]
P	anuppanno vā bhavāsavo na uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pahīyati;
V	hay hữu lậu chưa sanh không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được trừ diệt,
E	or if the canker of becoming has not arisen it does not arise, or if the canker of becoming has arisen it declines;
C	未生之有漏令不生起，已生之有漏令捨離 [vị sanh chi hữu lậu lệnh bất sanh khởi, dĩ sanh chi hữu lậu lệnh xả ly]
P	anuppanno vā avijjāsavo na uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pahīyati –
V	hay vô minh lậu chưa sanh không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt.
E	or if the canker of ignorance has not arisen it does not arise, or if the canker of ignorance has arisen it declines.
C	未生之無明漏令不生起，已生之無明漏令捨離者 [vị sanh chi vô minh lậu lệnh bất sanh khởi, dĩ sanh chi vô minh lậu lệnh xả ly giả]
P	ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti.
V	Những pháp ấy là những pháp cần phải tác ý mà các vị ấy không tác ý.
E	These are things that should be wisely attended to, but to which he does not wisely attend.
C	此等之法是應作意之法，而彼不作意也 [thử đẳng chi pháp thị ưng tác ý chi pháp, nhi bỉ bất tác ý dã]
P	“Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā anuppannā ceva āsavā uppajjanti uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti.
V	Do vị ấy tác ý các pháp không nên tác ý, do vị ấy không tác ý các pháp cần phải tác ý, nên các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng.
E	If he wisely attends to things which should not be wisely attended to, if he does not wisely attend to things which should be wisely attended to, cankers arise which had not arisen before and also the cankers, arisen, increase.

C	若對不應作意之法而作意，應作意之法而不作意者，則未生之漏〔令〕生起，已生之漏〔令〕增長也 [Nhược đối bất ưng tác ý chi pháp nhi tác ý, ưng tác ý chi pháp nhi bất tác ý giả, tác vị sanh chi lậu (lệnh) sanh khởi, dĩ sanh chi lậu (lệnh) tăng trưởng dã]
P	18. “So evaṃ ayoniso manasi karoti –
V	Vị ấy không như lý tác ý như sau:
E	In these ways he is not wisely attending: if he thinks,
C	彼如次不正作意也 [Bỉ như thứ bất chánh tác ý dã]
P	‘ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ? Na nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ? Kiṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ? Kathaṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ? Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ?’
V	"Ta có mặt trong thời quá khứ, hay ta không có mặt trong thời quá khứ? Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Ta có mặt trong thời quá khứ hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta đã có mặt như thế nào trong thời quá khứ?"
E	‘Now, was I in a past period? Now, was I not in a past period? Now, what was I in a past period? Now, how was I in a past period? Now, having been what, what did I become in a past period?’
C	我實於過去世存在耶？我實於過去世不存在耶？我於過去世是何耶？我於過去世有如何耶？我於過去世是如何？而後成為何耶？[ngã thực ư quá khứ thể tồn tại da? Ngã thực ư quá khứ thể bất tồn tại da? Ngã ư quá khứ thể thị hà da? Ngã ư quá khứ thể hữu như hà da? Ngã ư quá khứ thể thị như hà? Nhi hậu thành vi hà da?]
P	Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ? Na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kiṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhāna’nti?’
V	Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay ta sẽ không có mặt trong thời vị lai? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai, hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?"
E	Now, will I come to be in a future period? Now, will I not come to be in a future period? Now, what will I come to be in a future period? Now, how will I come to be in a future period? Having become what, what will I come to be in a future period?’

C	我實於未來存在耶？我實於未來世不存在耶？我於未來世為何耶？我於未來世成不成如何耶？我於未來成何？而後成不成何？ [Ngã thực ư vị lai tồn tại da? Ngã thực ư vị lai thế bất tồn tại da? Ngã ư vị lai thế vi hà da? Ngã ư vị lai thế thành bất thành như hà da? Ngã ư vị lai thành hà? Nhi hậu thành bất thành hà?]
P	Etarahi vā paccuppannamaddhānaṃ [paccuppannamaddhānaṃ ārabha (syā.)] ajjhataṃ kathaṃkathī hoti –
V	Hay nay vị ấy có nghi ngờ về mình trong thời hiện tại:
E	Or, if he is now subjectively doubtful about the present period, and thinks:
C	又，若現在時自疑 [hựu, nhược hiện tại thời tự nghi]
P	‘ahaṃ nu khosmi? No nu khosmi? Kiṃ nu khosmi? Kathaṃ nu khosmi? Ayaṃ nu kho satto kuto āgato? So kuhiṃ gāmi bhavissatī’ti?
V	"Ta có mặt hay ta không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Chúng sanh này từ đâu đến? Và rồi nó sẽ đi đâu?"
E	‘Now, am I? Now, am I not? Now, what am I? Now, how am I? Now, whence has this being come? Where-going will it come to be?’
C	『我實有存在耶？我實無存在耶？蓋我為何耶？蓋我如何存在耶？此存在乃由何處而來？由何處而逝去者耶？』 [“ngã thực hữu tồn tại da? Ngã thực vô tồn tại da? Cái ngã vi hà da? Cái ngã như hà tồn tại da? Thử tồn tại nãi do hà xứ nhi lai? Do hà xứ nhi thế khứ giả da?]
P	19. “Tassa evaṃ ayoniso manasikaroto channaṃ diṭṭhīnaṃ aññatarā diṭṭhi uppajjati.
V	Với người không như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên:
E	To one who does not pay wise attention in these ways, one of six (wrong) views arises:
C	對於如是不正之作意者，於六邪見中則生起任何一見，即： [đối ư như thi bất chánh chi tác ý giả, ư lục tà kiến trung tác sanh khởi nhậm hà nhất kiến, tức:]
P	‘Atthi me attā’ti vā assa [vāssa (sī. syā. pī.)] saccato thetato diṭṭhi uppajjati;
V	"Ta có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn;
E	(1) ‘There is for me a self’—the view arises to him as though it were true, as though it were real.

C	彼乃真實生起『予之有我』之見 [bī nāi chān thực sanh khởi“ dư chi hữu ngã” chi kiến]
P	‘natthi me attā’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;
V	"Ta không có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật như chơn;
E	(2) Or, ‘There is not for me a self.’—the view arises to him as though it were true, as though it were real.
C	或彼真實生起『予之我無』之見 [Hoặc bī chān thực sanh khởi“ dư chi ngã vô” chi kiến]
P	‘attanāva attānaṃ sañjānāmi’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;
V	"Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn;
E	(3) Or, ‘Simply by self am I aware of self.’—the view arises to him as though it were true, as though it were real.
C	或彼真實生起『予由我而以想我』之見 [Hoặc bī chān thực sanh khởi“ dư do ngã nhi dĩ tưởng ngã” chi kiến]
P	‘attanāva anattānaṃ sañjānāmi’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;
V	"Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn.
E	(4) Or, ‘Simply by self am I aware of not-self.’—the view arises to him as though it were true, as though it were real.
C	或彼真實生起『予由我而想無我』之見 [Hoặc bī chān thực sanh khởi“ dư do ngã nhi tưởng vô ngã” chi kiến]
P	‘anattanāva attānaṃ sañjānāmi’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;
V	"Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn;
E	(5) Or, ‘Simply by not-self am I aware of self’—the view arises to him as though it were true, as though it were real.
C	或彼真實生起『予由無我而以我想』見 [Hoặc bī chān thực sanh khởi“ dư do vô ngã nhi dĩ ngã tưởng” kiến]
P	atha vā panassa evaṃ diṭṭhi hoti –

V	hay tà kiến này khởi lên với người ấy:
E	(6) Or a wrong view occurs to him thus:
C	復次，彼生如是之邪見： [Phục thứ, bỉ sanh như thị chi tà kiến:]
P	‘yo me ayam attā vado vedeyyo tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ paṭisaṃvedeti so kho pana me ayam attā nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī’ti.
V	"Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta là thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại".
E	‘Whatever is this self for me that speaks, that experiences and knows, that experiences now here, now there, the fruition of deeds that are lovely and that are depraved, it is this self for me that is permanent, stable, eternal, not subject to change, that will stand firm like unto the eternal.’
C	『予所說此我者，知於彼彼處受善惡業之果報。』然而彼以為：『是此予之我，又，應是常住、堅固、常恒、而不變易之法、永久如此存在也。』 [“ du sở thuyết thử ngã giả, tri ư bỉ bỉ xứ thọ thiện ác nghiệp chi quả báo.” nhiên nhi bỉ dĩ vi:“ thị thử dư chi ngã, hựu, ung thị thường trú, kiên cố, thường hằng, nhi bất biến dị chi pháp, vĩnh cửu như thử tồn tại dã.”]
P	Idaṃ vuccati, bhikkhave , diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāraṃ diṭṭhivisūkaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisamyojanaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là tà kiến, kiến trừ lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kết phược.
E	This, monks, is called going to wrong views, holding wrong views, the wilds of wrong views, the wriggling of wrong views, the scuffling of wrong views, the fetter of wrong views.
C	此謂世間之謬見、見之叢林、見之難路、見之混濁、見之悶鬥、見之結縛 [thử vị thế gian chi mậu kiến, kiến chi tùng lâm, kiến chi nan lộ, kiến chi hỗn trọc, kiến chi muộn đầu, kiến chi kết phược]
P	Diṭṭhisamyojanasamyutto, bhikkhave, assutavā puthujjano na parimuccati jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi;
V	Này các Tỷ-kheo, trói buộc bởi kiến kết sử, kẻ phàm phu ít nghe không được giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

E	Fettered with the fetter of wrong views, monks, the uninstructed ordinary person is not set free from birth, from old age and dying, from griefs, from sorrows, from ills, from tribulations, from miseries,
C	諸比丘！被見結之所縛，而無聞凡夫、不得從生、老、死、愁、悲、苦、憂、惱而解脫 [Chur tỳ khâu! Bị kiến kết chi sở phược, nhi vô văn phàm phu, bất đắc tòng sinh, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, nảo nhi giải thoát]
P	‘na parimuccati dukkhamā’ti vadāmi.
V	Ta nói kẻ ấy không thoát khỏi khổ đau.
E	he is not set free from anguish, I say.
C	是故，此予謂之『不能脫苦』也 [Thị cố, thử dư vị chi “bất năng thoát khổ” dã]
P	20. “Sutavā ca kho, bhikkhave, ariyasāvako –
V	Này các Tỷ-kheo, và vị Thánh đệ tử nghe nhiều,
E	But the instructed disciple of the pure ones
C	諸比丘！多聞...之聖弟子 [Chur tỳ khâu! Đa văn... chi thánh đệ tử]
P	ariyānaṃ dassāvī ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto, sappurisānaṃ dassāvī sappurisdhammassa kovido sappurisdhamme suvinīto –
V	được thấy các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh; được thấy các bậc Chơn nhơn, thuần thực pháp các bậc Chơn nhơn, tu tập pháp các bậc Chơn nhơn,
E	who takes count of the pure ones, who is skilled in the Dhamma of the pure ones, well trained in the Dhamma of the pure ones, who takes count of the true men, who is skilled in the Dhamma of the true men, well trained in the Dhamma of the true men,
C	(諸比丘！多聞)而承認諸聖者，熟知聖者之法，善以聖意之法為導，承認諸真人，熟知真人之法，善以真人之法為導(之聖弟子) [(Chur tỳ khâu! Đa văn) nhi thừa nhận chur thánh giả, thực tri thánh giả chi pháp, thiện dĩ thánh ý chi pháp vi đạo, thừa nhận chur chân nhơn, thực tri chân nhơn chi pháp, thiện dĩ chân nhơn chi pháp vi đạo (chi thánh đệ tử)]
P	manasikaraṇīye dhamme pajānāti amanasikaraṇīye dhamme pajānāti.
V	tuệ tri các pháp cần phải tác ý, tuệ tri các pháp không cần phải tác ý.

E	he comprehends the things that should be wisely attended to, he comprehends the things that should not be wisely attended to;
C	是理解應作意之法，理解不應作意之法 [thị lý giải ung tác ý chi pháp, lý giải bất ung tác ý chi pháp]
P	So manasikaraṇīye dhamme pajānanto amanasikaraṇīye dhamme pajānanto ye dhammā na manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme manasi karoti.
V	Vị này, nhờ tuệ tri các pháp cần phải tác ý, nhờ tuệ tri các pháp không cần phải tác ý, nên không tác ý các pháp không cần phải tác ý và tác ý các pháp cần phải tác ý.
E	he, comprehending the things that should be wisely attended to, comprehending the things that should not be wisely attended to, does not wisely attend to those things which should not be wisely attended to, he wisely attends to those things which should be wisely attended to.
C	彼以理解應作意之法，理解不應作意之法，理解不應作意之法而不作意之，應作意之法而作意 [Bì dĩ lý giải ung tác ý chi pháp, lý giải bất ung tác ý chi pháp, lý giải bất ung tác ý chi pháp nhi bất tác ý chi, ung tác ý chi pháp nhi tác ý]
P	“Katame ca, bhikkhave, dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti?
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp không cần phải tác ý và vị này không tác ý?
E	And which, monks, are those things which he does not wisely attend to because they should not be wisely attended to?
C	諸比丘！如何是不應作意之法而彼不作意耶？ [Chư tỷ khâu! Như hà thị bất ung tác ý chi pháp nhi bất tác ý da?]
P	Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati;
V	Này các Tỷ-kheo, những pháp nào do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng;
E	Those things, monks, by wisely attending to which there arises the canker of sense-pleasure which had not arisen before, or the canker of sense-pleasure which, arisen before, increases.

C	曰：若作意法時，使未生之欲漏生起，已生之欲漏增長 [Viết: nhược tác ý pháp thời, sử vị sanh chi dục lậu sanh khởi, dĩ sanh chi dục lậu tăng trưởng]
P	anuppanno vā bhavāsavo uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaddhati;
V	hay hữu lậu chưa sanh được khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng.
E	Or there arises the canker of becoming which had not arisen before, or the canker of becoming which, arisen before, increases.
C	若使未生之有漏生起，已生之有漏增長 [nhược sử vị sanh chi hữu lậu sanh khởi, dĩ sanh chi hữu lậu tăng trưởng]
P	anuppanno vā avijjāsavo uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pavaddhati –
V	hay vô minh lậu chưa sanh được khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng.
E	Or there arises the canker of ignorance which had not arisen before, or the canker of ignorance which, arisen before, increases.
C	若使未生之無明漏生起，已生之無明漏增長者 [nhược sử vị sanh chi vô minh lậu sanh khởi, dĩ sanh chi vô minh lậu tăng trưởng giả]
P	ime dhammā na manasikaraṇīyā, ye dhamme na manasi karoti.
V	Đó là những pháp không nên tác ý và vị ấy không tác ý.
E	These are the things to which he does not wisely attend because they should not be wisely attended to.
C	此等之法乃不應作意之法而彼不作意也 [thử đẳng chi pháp nãi bất ưng tác ý chi pháp nhi bỉ bất tác ý dã]
P	“Katame ca, bhikkhave, dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti?”
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý?
E	And which, monks, are the things to which he wisely attends because they should be wisely attended to?
C	如何是應作意之法而彼作意耶? [Nhu hà thị ưng tác ý chi pháp nhi bỉ tác ý da?]
P	Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo na uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pahīyati;

V	Này các Tỷ-kheo, những pháp nào do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được trừ diệt,
E	Those things, monks, by wisely attending to which there does not arise the canker of sense-pleasure which had not arisen before or the canker of sense-pleasure which, arisen before, declines;
C	曰：若作意法時，使未生之欲漏不生起，使已生之欲漏捨離 [Viết: nhược tác ý pháp thời, sử vị sanh chi dục lậu bất sanh khởi, sử dĩ sanh chi dục lậu xả ly]
P	anuppanno vā bhavāsavo na uppajjati , uppanno vā bhavāsavo pahīyati;
V	hay hữu lậu chưa sanh không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được trừ diệt,
E	those things, monks, by wisely attending to which there does not arise the canker of becoming which had not arisen before or the canker of becoming which, arisen before, declines;
C	使未生之有漏不生起，使已生之有漏捨離 [sử vị sanh chi hữu lậu bất sanh khởi, sử dĩ sanh chi hữu lậu xả ly]
P	anuppanno vā avijjāsavo na uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pahīyati –
V	hay vô minh lậu chưa sanh không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt,
E	those things, monks, by wisely attending to which there does not arise the canker of ignorance which had not arisen before or the canker of ignorance which, arisen before, declines.
C	使未生之無明漏不生起，使已生之無明漏捨離者 [sử vị sanh chi vô minh lậu bất sanh khởi, sử dĩ sanh chi vô minh lậu xả ly giả]
P	ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.
V	đó là những pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý.
E	These are the things to which he wisely attends because they should be wisely attended to.
C	此等之法乃應作意之法而彼作意也 [thử đẵng chi pháp nãi ưng tác ý chi pháp nhi bỉ tác ý dã]
P	“Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti.

V	Nhờ vị ấy không tác ý các pháp không cần phải tác ý, tác ý các pháp cần phải tác ý nên các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt.
E	If he is one who does not wisely attend to things that should not be wisely attended to, if he is one who wisely attends to things that should be wisely attended to, both the cankers which have not arisen do not arise, and the cankers which have arisen decline.
C	若以不應作意之法而不作意，應作意之法而作意，彼使未生之諸漏不生起，已生之諸漏捨離 [Nhược dĩ bất ưng tác ý chi pháp nhi bất tác ý, ưng tác ý chi pháp nhi tác ý, bỉ sử vị sanh chi chư lậu bất sanh khởi, dĩ sanh chi chư lậu xả ly]
P	21. “So ‘idaṃ dukkha’nti yoniso manasi karoti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yoniso manasi karoti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yoniso manasi karoti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yoniso manasi karoti.
V	Vị ấy như lý tác ý: "Đây là khổ", như lý tác ý: "Đây là khổ tập", như lý tác ý: "Đây là khổ diệt", như lý tác ý: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".
E	He, thinking: ‘This is anguish,’ wisely attends. He, thinking: ‘This is the origin of anguish,’ wisely attends. He, thinking: ‘This is the stopping of anguish,’ wisely attends. He, thinking: ‘This is the course leading to the stopping of anguish,’ wisely attends.
C	彼正作意『此是苦也』，正作意『此是苦之集也』，正作意『此是苦之滅』，正作意『此是苦滅之道也』 [Bỉ chánh tác ý“ thử thị khổ dã”, chánh tác ý“ thử thị khổ chi tập dã”, chánh tác ý“ thử thị khổ chi diệt”, chánh tác ý“ thử thị khổ diệt chi đạo dã”]
P	Tassa evaṃ yoniso manasikaroto tīṇi saṃyojanāni pahīyanti –
V	Nhờ vị ấy tác ý như vậy, ba kiết sử được trừ diệt:
E	Because he wisely attends thus, the three fetters decline:
C	作如是思念者，則三結令捨離也 [Tác như thị tư niệm giả, tắc tam kết lệnh xả ly dã]
P	sakkāyadiṭṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāso.
V	thân kiến, nghi, giới cấm thủ.
E	wrong view as to one's own body, doubt, adherence to (wrongful) rites and ceremonies.

C	(三結者乃)身見、疑、戒禁取(是也) [(Tam kết giả nãi) thân kiến, nghi, giới cấm thủ (thị dã)]
P	Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ.
E	These, monks, are called the cankers to be got rid of by vision.
C	諸比丘！此等謂由見捨離漏也 [Chư tỷ khâu! Thử đẳng vị do kiến xả ly lậu dã]

III. CÁC LẬU HOẶC PHẢI DO PHÒNG HỘ ĐƯỢC ĐOẠN TRỪ

P	Samvarā pahātabbāsavā
V	(Các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ)
E	(cankers that should be got rid of by control)
C	漏是由防護而捨離 [lậu thị do phòng hộ nhi xả ly]
P	22. “Katame ca, bhikkhave, āsavā samvarā pahātabbā?
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ?
E	And what, monks, are the cankers to be got rid of by control?
C	諸比丘！何謂漏是由防護而捨離耶？ [Chư tỷ khâu! Hà vị lậu thị do phòng hộ nhi xả ly da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso cakkhundriyasamvarasamvuto viharati.
V	Ở đây, có Tỷ-kheo như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ mắt.
E	In this teaching, monks, a monk, wisely reflective, lives controlled with control over the sense-organ of the eye,
C	曰：諸比丘！於此處，比丘由省（察思）慮於真正防護眼根而住 [Viết: chư tỷ khâu! Ư thử xứ, tỷ khâu do tỉnh (sát tư) lự ư chân chánh phòng hộ nhãn căn nhi trú]

P	Yañhissa, bhikkhave, cakkhundriyasamvaram asamvutassa viharato uppajjeyyum āsavā vighātapariḷāhā, cakkhundriyasamvaram samvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	Whereas, monks, if he lived uncontrolled in regard to control over these sense-organs of the eye, cankers which are destructive and consuming might arise. But if he lives controlled with control over these organs of the eye, then the cankers which are destructive and consuming are not.
C	諸比丘！若現在，彼於不防護眼根，使憂感熱惱之諸漏生起；若既住於防護眼根，則此等憂感熱惱之諸漏不生起也 [Chư tỷ khâu! Nhược hiện tại, bỉ ư bất phòng hộ nhãn căn, sử ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi; nhược ký trú ư phòng hộ nhãn căn, tác thử đặng ưu thích nhiệt não chi chư lậu bất sanh khởi dã]
P	Paṭisaṅkhā yoniso sotindriyasamvarasamvuto viharati. Yañhissa, bhikkhave, sotindriyasamvaram asamvutassa viharato uppajjeyyum āsavā vighātapariḷāhā, sotindriyasamvaram samvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ tai. Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ lỗ tai, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ tai, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	wisely reflective, lives controlled with control over the sense-organ of the ear,...
C	又比丘由省慮於真正防護耳根而住… [Hựu tỷ khâu do tỉnh lự ư chân chánh phòng hộ nhĩ căn nhi trú ...]
P	Paṭisaṅkhā yoniso ghānindriyasamvarasamvuto viharati. Yañhissa, bhikkhave, ghānindriyasamvaram asamvutassa viharato uppajjeyyum āsavā vighātapariḷāhā, ghānindriyasamvaram samvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ mũi. Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ lỗ mũi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ mũi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	lives controlled with control over the sense-organ of the nose,...

C	真正於防護鼻根而住… [chân chánh ư phòng hộ ty căn nhi trú ...]
P	Paṭisaṅkhā yoniso jivhindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati. Yañhissa, bhikkhave, jivhindriyaṣaṃvaṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā, jivhindriyaṣaṃvaṃ saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi. Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	lives controlled with control over the sense-organ of the tongue,...
C	於防護舌根而住… [ư phòng hộ thiệt căn nhi trú ...]
P	Paṭisaṅkhā yoniso kāyindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati. Yañhissa, bhikkhave, kāyindriyaṣaṃvaramaṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā, kāyindriyaṣaṃvaramaṃ saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Vị ấy như lý giác sát, sống như lý giác sát phòng hộ với sự phòng hộ thân. Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ thân, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ thân, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	lives controlled with control over the sense-organ of the body,...
C	於防護身根而住… [ư phòng hộ thân căn nhi trú ...]
P	Paṭisaṅkhā yoniso manindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati.
V	Vị ấy như lý giác sát, sống như lý giác sát phòng hộ với sự phòng hộ ý.
E	wisely reflective, lives controlled with control over the sense-organ of the mind.
C	於防護意根而住 [ư phòng hộ ý căn nhi trú]
P	Yañhissa, bhikkhave, manindriyaṣaṃvaramaṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā, manindriyaṣaṃvaramaṃ saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ ý, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ ý, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

E	Whereas, monks, if he lived uncontrolled in regard to control over these sense-organs of the mind, cankers which are destructive and consuming might arise. But if he lives controlled with control over these organs of the mind, then the cankers which are destructive and consuming are not.
C	於現在，若彼不防護意根者，而使憂感熱惱之諸漏生起；若既於防護意根，則此等憂感熱惱之諸漏不生起也 [U hiện tại, nhược bỉ bất phòng hộ ý căn giả, nhi sử ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi; nhược ký ưu phòng hộ ý căn, tắc thử đặng ưu thích nhiệt não chi chư lậu bất sanh khởi dã]
P	“Yañhissa, bhikkhave, saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumu āsavā vighātapariḷāhā , saṃvaram saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ (các căn), các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ (các căn), các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	Whereas, monks, if he lived uncontrolled in regard to control over these sense-organs, cankers which are destructive and consuming might arise. But if he lives controlled with control over these organs, then the cankers which are destructive and consuming are not.
C	諸比丘！於現在，若不防護〔諸根〕，使憂感熱惱之諸漏生起；若既防護〔諸根〕，則此等憂感熱惱之諸漏不生起也 [Chư tỷ khâu! U hiện tại, nhược bất phòng hộ (chư căn) , sử ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi; nhược ký phòng hộ (chư căn) , tắc thử đặng ưu thích nhiệt não chi chư lậu bất sanh khởi dã]
P	Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā saṃvarā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ.
E	.These, monks, are called the cankers to be got rid of by control.
C	諸比丘！此等乃謂漏，由防護而捨離也 [Chư tỷ khâu! Thử đặng nãi vị lậu, do phòng hộ nhi xả ly dã]

IV. CÁC LẬU HOẶC PHẢI DO THỌ DỤNG ĐƯỢC ĐOẠN TRỪ

P	Paṭisevanā pahātabbāsavā
---	---------------------------------

V	(Các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ)
E	(cankers that should be got rid of by use)
C	漏，由受用而捨離 [lậu, do thọ dụng nhi xả ly]
P	23. “Katame ca, bhikkhave, āsavā paṭisevanā pahātabbā?
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ?
E	And what, monks, are the cankers to be got rid of by use?
C	諸比丘！如何是漏，由用而捨離耶？ [Chư tỷ khâu! Như hà thị lậu, do dụng nhi xả ly da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso cīvaram paṭisevati –
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như lý giác sát, thọ dụng y phục,
E	(1) In this teaching, monks, a monk, wisely reflective, uses a robe
C	曰：諸比丘！於此處，比丘以省慮而真正以受用衣服 [Viết: chư tỷ khâu! U thử xứ, tỷ khâu dĩ tỉnh lự nhi chân chánh dĩ thọ dụng y phục]
P	‘yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍamsamakāsavātātapasarīmsapa- [sirīmsapa (sī. syā. pī.)] samphassānam paṭighātāya, yāvadeva hirikopīnappaṭicchādanattham’.
V	chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ với mục đích che đậy sự trần truồng.
E	simply for warding off the cold, for warding off the heat, for warding off the touch of gadfly, mosquito, wind and sun, creeping things, simply for the sake of covering his nakedness.
C	即唯為防寒暑，又為防虻、蚊、風、熱、蛇之所觸，又唯為覆帶褻也 [tức duy vi phòng hàn thử, hựu vi phòng manh, vãn, phong, nhiệt, xà chi sở xúc, hựu duy vi phúc đới đàng dã]
P	“Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātam paṭisevati –
V	Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng món ăn khát thực
E	(2) Wisely reflective, he uses almsfood
C	又，由省慮而真正以受用施食 [hựu, do tỉnh lự nhi chân chánh dĩ thọ dụng thí thực]

P	<p>‘neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhītiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca’ [cāti (sī.)].</p>
V	<p>không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng: "Như vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, và ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn".</p>
E	<p>not for sport, not for indulgence, not for personal charm, not for beautification, but just enough for the support and sustenance of the body, for keeping it unharmed, for furthering the Brahma-faring, thinking: ‘Thus do I crush out former feeling and do not set going new feeling; and there will be for me faultlessness and living in comfort.’</p>
C	<p>非為嬉戲、非為肥悅、非為虛飾也。唯為此身之久住、保養，防止傷害、為助梵行故也。即：『我以如是滅故痛，使新痛不生，又使我之生涯無過錯而安穩。』 [phi vi hi hí, phi vi phī duyệt, phi vi hư sức dã. Duy vi thử thân chi cứu trú, bảo dưỡng, phòng chỉ thương hại, vi trợ phạm hạnh cố dã. Túc: “ngã dĩ như thị diệt cố thống, sử tân thống bất sanh, hựu sử ngã chi sanh nhai vô quá thác nhi an ổn.”]</p>
P	<p>“Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam paṭisevati –</p>
V	<p>Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng sàng tọa,</p>
E	<p>(3) Wisely reflective, he uses lodgings</p>
C	<p>又，由省慮而真正受用牀座 [hựu, do tỉnh lự nhi chân chánh thọ dụng sàng tọa]</p>
P	<p>‘yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavātātapasarīṃsapasamphassānam paṭighātāya, yāvadeva utuparissayavinodanapaṭisallānārāmattham’.</p>
V	<p>chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loại bò sát, chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết, chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh.</p>
E	<p>only for warding off the cold, for warding off the heat, for warding off the touch of gadfly, mosquito, wind, sun and creeping things, only for dispelling the dangers of the seasons, for the purpose of enjoying seclusion.</p>

C	乃唯為防寒、暑，又防虻、蚊、風、熱、蛇之所觸，驅除時節之危險及唯為愛好獨坐而（受用之）也 [nāi duy vi phòng hàn, thử, hựu phòng manh, vãn, phong, nhiệt, xà chi sở xúc, khu trừ thời tiết chi nguy hiểm cập duy vi ái hảo độc toạ nhi (thọ dụng chi) dã]
P	“Paṭisaṅkhā yoniso gilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati –
V	Vị ấy như lý giác sát thọ dụng dược phẩm trị bệnh,
E	(4) Wisely reflective, he uses the requisite of medicines
C	又，由省慮而真正受用醫藥資具 [Hựu, do tỉnh lự nhi chân chánh thọ dụng y dược tư cụ]
P	‘yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyābajjhaparamatāya’ [abyāpajjhaparamatāya (sī. syā. pī.), abyāpajjhaparamatāya (ka.)].
V	chỉ để ngăn chặn các cảm giác khổ thống đã sanh, để được ly khổ hoàn toàn.
E	for the sick for warding off injurious feelings that have arisen, for the maximum of well-being.
C	乃唯為防止已生之痛苦及離苦之目的也 [nāi duy vi phòng chỉ dĩ sanh chi thống khổ cập ly khổ chi mục đích dã]
P	“Yañhissa, bhikkhave, appaṭisevato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā, paṭisevato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	Whereas, monks, if he does not use (the requisites), the cankers which are destructive and consuming might arise, but because he does use (them), therefore these cankers which are destructive and consuming are not.
C	是故，若不如是受用者，將使憂感熱惱之諸漏生起，既於如是真正受用者，則此等憂感熱惱之諸漏不生起也 [Thị cố, nhược bất như thị thọ dụng giả, tương sử ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi, ký ư như thị chân chánh thọ dụng giả, tắc thử đẵng ưu thích nhiệt não chi chư lậu bất sanh khởi dã]
P	Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā paṭisevanā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ.

E	These, monks, are called the cankers to be got rid of by use.
C	諸比丘！此等是謂漏，由受用而捨離也 [Chư tỳ khâu! Thử đặng thị vị lậu, do thọ dụng nhi xả ly dã]

V. CÁC LẬU HOẶC PHẢI DO KHAM NHẪN ĐƯỢC ĐOẠN TRỪ

P	Adhivāsanā pahātabbāsavā
V	(Các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ)
E	(cankers that should be got rid of by endurance)
C	漏，由忍耐而捨離 [lậu, do nhẫn nại nhi xả ly]
P	24. “Katame ca, bhikkhave, āsavā adhivāsanā pahātabbā?”
V	Và này các Tỳ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ?
E	And what, monks, are the cankers to be got rid of by endurance?
C	諸比丘！如何是漏，由忍耐而捨離耶？ [Chư tỳ khâu! Như hà thị lậu, do nhẫn nại nhi xả ly da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa uṇhassa, jighacchāya pipāsāya. Daṃsamakasavātātapasarīṃsapasamphassānaṃ, duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathānaṃ, uppannānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tibbānaṃ [tippānaṃ (sī. syā. pī.)] kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ paṇaharānaṃ adhivāsakajātiko hoti.
V	Này các Tỳ-kheo, ở đây, có Tỳ-kheo như lý giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lị phi báng. Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhói, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người.
E	In this teaching, monks, a monk, wisely reflective, is one who bears cold, heat, hunger, thirst, the touch of gadfly, mosquito, wind and sun, creeping things, ways of speech that are irksome, unwelcome; he is of a character to bear bodily feelings which, arising, are painful, acute, sharp, shooting, disagreeable, miserable, deadly.
C	曰：諸比丘！於此處，比丘由省慮真正忍耐寒、暑、飢、渴、虻、蚊、風、熱、蛇之所觸，忍耐罵詈、誹謗之言語，至苦痛、酷烈、不樂不快，能

	耐如奪其命之已生諸身〔等〕痛 [Viết: chư tử khâu! Ư thử xứ, tử khâu do tinh lự chân chánh nhẫn nại hàn, thử, cơ, khát, manh, vãn, phong, nhiệt, xà chi sở xúc, nhẫn nại mạ li, phỉ báng chi ngôn ngữ, chí khổ thống, khốc liệt, bất lạc bất khoái, năng nại như đoạt kỳ mệnh chi dĩ sanh chư thân (đẳng) thống]
P	“Yañhissa, bhikkhave, anadhivāsayato uppajjeyyum āsavā vighātaparilāhā, adhivāsayato evamsa te āsavā vighātaparilāhā na honti.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	Whereas, monks, if he lacked endurance, the cankers which are destructive and consuming might arise. But because he endures, therefore these cankers which are destructive and consuming are not.
C	諸比丘！若不如是忍耐，將使憂感熱惱之諸漏生起；若已如是忍耐，則此等憂感熱惱之諸漏不生起也 [Chư tử khâu! Nhược bất như thị nhẫn nại, tương sử ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi; nhược dĩ như thị nhẫn nại, tắc thử đẳng ưu thích nhiệt não chi chư lậu bất sanh khởi dã]
P	Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā adhivāsanā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ.
E	These, monks, are called the cankers to be got rid of by endurance.
C	諸比丘！此等是謂漏由忍耐而捨離也 [Chư tử khâu! Thử đẳng thị vị lậu do nhẫn nại nhi xả ly dã]

VI. CÁC LẬU HOẶC PHẢI DO TRÁNH NÉ ĐƯỢC ĐOẠN TRỪ

P	Parivajjanā pahātabbāsavā
V	(Các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ)
E	(cankers that should be got rid of by avoidance)
C	漏，由迴避而捨離 [lậu, do hồi tị nhi xả ly]
P	25. “Katame ca, bhikkhave, āsavā parivajjanā pahātabbā?
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ?

E	And what, monks, are the cankers to be got rid of by avoidance?
C	諸比丘！如何是漏，由迴避而捨離耶？ [Chư tỳ khâu! Như hà thị lậu, do hồi tị nhi xả ly da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti, caṇḍaṃ assaṃ parivajjeti, caṇḍaṃ goṇaṃ parivajjeti, caṇḍaṃ kukkuraṃ parivajjeti, ahiṃ khāṇuṃ kaṇṭakaṭṭhānaṃ sobbhaṃ papātaṃ candanikaṃ oḷigallaṃ.
V	Này các Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo như lý giác sát tránh né voi dữ, tránh né ngựa dữ, tránh né bò dữ, tránh né chó dữ, rắn, khúc cây, gai góc, hố sâu, vực núi, ao nước nhớp, vũng nước.
E	In this teaching, monks, a monk, wisely reflective, avoids a fierce elephant, avoids a fierce horse, avoids a fierce bull, avoids a fierce dog, a snake, the stump of a tree, a thorny brake, a deep hole, a mountain slope, a refuse pool, a rubbish pit.
C	曰：諸比丘！於此處，比丘由省慮真正迴避惡象，迴避惡馬，迴避惡牛、惡狗，迴避蛇虺、杌株、荊棘之道，迴避溝坑、斷崖、沼澤 [Viết: chư tỳ khâu! Ư thử xứ, tỳ khâu do tỉnh lự chân chánh hồi tị ác tượng, hồi tị ác mã, hồi tị ác ngưu, ác cẩu, hồi tị xà huỷ, ngột châu, kinh cức chi đạo, hồi tị câu khanh, đoạn nhai, chiêu trạch]
P	Yathārūpe anāsane nisinnaṃ yathārūpe agocare carantaṃ yathārūpe pāpake mitte bhajantaṃ viññū sabrahmacārī pāpakesu ṭhānesu okappeyyuṃ, so tañca anāsanaṃ tañca agocaraṃ te ca pāpake mitte paṭisaṅkhā yoniso parivajjeti.
V	Có những chỗ ngồi không xứng đáng ngồi, những trú xứ không nên lai vãng, những bạn bè ác độc mà nếu giao du thì bị các vị đồng phạm hạnh có trí nghi ngờ, khinh thường; vị ấy như lý giác sát tránh né chỗ ngồi không xứng đáng ấy, trú xứ không nên lai vãng ấy và các bạn độc ác ấy.
E	Wisely reflecting, he avoids that which is not an (allowable) seat, and that which is not a (lawful) resort (for alms), and those who are depraved friends. For if he were sitting on what is not an (allowable) seat like that, if he were walking in what is not a (lawful) resort (for alms) like that, if he were associating with depraved friends like that, his intelligent fellow Brahma-farers would suspect him of depraved qualities.
C	如坐於不適處之座者，於行不適當之處而行者，於交往不適當之惡友而交往者，聰明之同行者，將判定此是陷入惡〔行〕之狀態。彼於如是不適當之座，於如是不適當之行處，於如是之惡友，由省慮而真正迴避之 [Như

	toạ ư bất thích xứ chi toạ giả, ư hành bất thích đáng chi xứ nhi hành giả, ư giao vãng bất thích đáng chi ác hữu nhi giao vãng giả, thông minh chi đồng hạnh giả, tương phán định thử thị hãm nhập ác (hành) chi trạng thái. Bỉ ư như thị bất thích đáng chi toạ, ư như thị bất thích đáng chi hành xứ, ư như thị chi ác hữu, do tinh lự nhi chân chánh hồi tị chi]
P	“Yañhissa, bhikkhave, aparivajjayato uppajjeyyum āsavā vighātapariḷāhā, parivajjayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	Whereas, monks, if he does not avoid (these occasions), the cankers which are destructive and consuming might arise, but if he avoids (them), therefore these cankers which are destructive and consuming are not.
C	。諸比丘！於現在，若不如是迴避者，使憂感熱惱之諸漏生起；若已如是迴避者，則此等憂感熱惱之諸漏不生起也 [Chư tỷ khâu! Ư hiện tại, nhược bất như thị hồi tị giả, sử ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi; nhược dĩ như thị hồi tị giả, tắc thử đặng ưu thích nhiệt não chi chư lậu bất sanh khởi dã]
P	Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā parivajjanā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ.
E	These, monks, are called the cankers to be got rid of by avoidance.
C	諸比丘！此等是謂漏，由迴避而捨離也 [Chư tỷ khâu! Thử đặng thị vị lậu, do hồi tị nhi xả ly dã]

VII. CÁC LẬU HOẶC PHẢI DO TRỪ DIỆT ĐƯỢC ĐOẠN TRỪ

P	Vinodanā pahātabbāsavā
V	(Các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ)
E	(cankers that should be got rid of by elimination)
C	漏由遣除而捨離 [lậu do khiển trừ nhi xả ly]
P	26. “Katame ca, bhikkhave, āsavā vinodanā pahātabbā?
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ?

E	And what, monks, are the cankers to be got rid of by elimination?
C	諸比丘！如何是漏由遣除而捨離耶？ [Chư tỳ khâu! Như hà thị lậu do khiển trừ nhi xả ly da?]
P	“Katame ca, bhikkhave, āsavā vinodanā pahātabbā? Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti, uppannaṃ byāpādavittakkaṃ, nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti, uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ, nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti, uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.
V	Này các Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo như lý giác sát không có chấp nhận dục niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (dục niệm ấy); không có chấp nhận sân niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (sân niệm ấy); không có chấp nhận hại niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (hại niệm ấy); không chấp nhận các ác bất thiện pháp luôn luôn khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (các ác bất thiện pháp ấy).
E	In this teaching, monks, a monk, wisely reflective, does not give in to thought about sense-pleasures that has arisen, he gets rid of it, he eliminates it, makes an end of it, sends it to its ceasing; he does not give in to malevolent thought that has arisen he gets rid of it, he eliminates it, he makes an end of it, sends it to its ceasing; he does not give in to thought of harming that has arisen, he gets rid of it, he eliminates it, he makes an end of it, sends it to its ceasing; he does not give in to evil unskilled mental objects that have constantly arisen, he gets rid of them, eliminates them, makes an end of them, sends them to their ceasing.
C	曰：諸比丘！於此處，比丘由省慮真正不容受已生之欲念，以此令捨之、除之、遠之、絕滅之；不容受已生之瞋念，以此捨之、除之、遠之、絕滅之；不容受已生之害念，以此令捨之、除之、遠之、絕滅之；不容受一一生起之惡不善法，以此令捨之、除之、遠之、絕滅之 [Viết: chư tỳ khâu! U thử xú, tỳ khâu do tỉnh lược chân chánh bất dung thọ dĩ sanh chi dục niệm, dĩ thử lệnh xả chi, trừ chi, viễn chi, tuyệt diệt chi; bất dung thọ dĩ sanh chi sân niệm, dĩ thử xả chi, trừ chi, viễn chi, tuyệt diệt chi; bất dung thọ dĩ sanh chi hại niệm, dĩ thử lệnh xả chi, trừ chi, viễn chi, tuyệt diệt chi; bất dung thọ nhất nhất sanh khởi chi ác bất thiện pháp, dĩ thử lệnh xả chi, trừ chi, viễn chi, tuyệt diệt chi]
P	“Yañhissa, bhikkhave, avinodayato uppajjeyyupā āsavā vighātapariḷāhā, vinodayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

V	Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	Whereas, monks, if he does not eliminate (these thoughts), the cankers which are destructive and consuming might arise, but if he eliminates (them), therefore these cankers which are destructive and consuming are not.
C	諸比丘！於現在，若不遣除此等，使憂感熱惱之諸漏生起；若已如是遣除，則此等憂熱惱之諸漏不生起也 [Chư tỷ khâu! Ư hiện tại, nhược bất khiển trừ thử đặng, sử ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi; nhược dĩ như thị khiển trừ, tắc thử đặng ưu nhiệt não chi chư lậu bất sanh khởi dã]
P	Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā vinodanā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn diệt.
E	These, monks, are called the cankers to be got rid of by elimination.
C	諸比丘！此等謂漏，由遣除而捨離也 [Chư tỷ khâu! Thử đặng vị lậu, do khiển trừ nhi xả ly dã]

VIII. CÁC LẬU HOẶC PHẢI DO TU TẬP ĐƯỢC ĐOẠN TRỪ

P	Bhāvanā pahātabbāsavā
V	(Các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ)
E	(cankers that should be got rid of by development)
C	漏，由修習而捨離 [lậu, do tu tập nhi xả]
P	27. “Katame ca, bhikkhave, āsavā bhāvanā pahātabbā?”
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ?
E	And what, monks, are the cankers to be got rid of by (mental) development?
C	諸比丘！如何是漏，由修習而捨離耶？ [Chư tỷ khâu! Như hà thị lậu, do tu tập nhi xả ly da?]

P	Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso satisambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như lý giác sát tu tập niệm giác chi, niệm giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ;
E	(1) In this teaching, monks, a monk, wisely reflective, develops mindfulness as a link in awakening and which is dependent on aloofness, dependent on lack of attraction, dependent on ceasing, ending in renunciation.
C	曰：諸比丘！於此處，比丘由省慮真正修習念覺支。其由離、由離染、由滅盡而轉入於出離也 [Viết: chư tỷ khâu! Ư thử xứ, tỷ khâu do tỉnh lự chân chánh tu tập niệm giác chi. Kỳ do ly, do ly nhiễm, do diệt tận nhi chuyển nhập u xuất ly dã]
P	paṭisaṅkhā yoniso dhammavicayasambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
V	như lý giác sát tu tập trạch pháp giác chi, trạch pháp giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.
E	(2) Wisely reflective, he develops investigation of Dhamma as a link in awakening and which is dependent on aloofness, dependent on lack of attraction, dependent on ceasing, ending in renunciation.
C	由省慮真正修習擇法覺支… [do tỉnh lự chân chánh tu tập trạch pháp giác chi ...]
P	vīriyasambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
V	tu tập tinh tấn giác chi, tinh tấn giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.
E	(3) Wisely reflective, he develops energy as a link in awakening and which is dependent on aloofness, dependent on lack of attraction, dependent on ceasing, ending in renunciation.
C	修習精進覺支… [tu tập tinh tấn giác chi ...]
P	pītisambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
V	tu tập hỷ giác chi, hỷ giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.

E	(4) Wisely reflective, he develops rapture as a link in awakening and which is dependent on aloofness, dependent on lack of attraction, dependent on ceasing, ending in renunciation.
C	修習喜覺支… [tu tập hỷ giác chi ...]
P	passaddhisambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
V	tu tập khinh an giác chi, khinh an giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.
E	(5) Wisely reflective, he develops serenity as a link in awakening and which is dependent on aloofness, dependent on lack of attraction, dependent on ceasing, ending in renunciation.
C	修習輕安覺支… [tu tập khinh an giác chi ...]
P	samādhisambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
V	tu tập định giác chi, định giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.
E	(6) Wisely reflective, he develops concentration as a link in awakening and which is dependent on aloofness, dependent on lack of attraction, dependent on ceasing, ending in renunciation.
C	修習定覺支… [tu tập định giác chi ...]
P	upekkhāsambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ.
V	tu tập xả giác chi; xả giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.
E	(7) Wisely reflective, he develops even-mindedness as a link in awakening and which is dependent on aloofness, dependent on lack of attraction, dependent on ceasing, ending in renunciation.
C	修習捨覺支，其由離、由離染、由滅盡而轉入於出離也 [tu tập xả giác chi, kỳ do ly, do ly nhiễm, do diệt tận nhi chuyển nhập ư xuất ly dã]
P	“Yañhissa, bhikkhave , abhāvayato uppajjeyyumañ āsavā vighātapariḷāhā, bhāvayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

V	Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không tu tập như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tu tập như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.
E	Whereas, monks, if he does not develop (these links in awakening), the cankers which are destructive and consuming might arise. But if he develops (them), therefore these cankers which are destructive and consuming are not.
C	諸比丘！於現在，若不如是修習，即令憂感熱惱之諸漏生起；若已如是修習，此等憂感熱惱之諸漏則不生起 [Chư tỷ khâu! Ư hiện tại, nhược bất như thị tu tập, tức lệnh ưu thích nhiệt não chi chư lậu sanh khởi; nhược dĩ như thị tu tập, thử đặng ưu thích nhiệt não chi chư lậu tắc bất sanh khởi]
P	Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā bhāvanā pahātabbā.
V	Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.
E	These, monks, are called the cankers to be got rid of by development.
C	諸比丘！此等應謂漏，由修習而捨離也 [Chư tỷ khâu! Thử đặng ưng vị lậu, do tu tập nhi xả ly dã]

IX. KẾT LUẬN

P	28. “Yato kho, bhikkhave, bhikkhuno ye āsavā dassanā pahātabbā te dassanā pahīnā honti, ye āsavā saṃvarā pahātabbā te saṃvarā pahīnā honti, ye āsavā paṭisevanā pahātabbā te paṭisevanā pahīnā honti, ye āsavā adhvāsānā pahātabbā te adhvāsānā pahīnā honti, ye āsavā parivajjanā pahātabbā te parivajjanā pahīnā honti, ye āsavā vinodanā pahātabbā te vinodanā pahīnā honti, ye āsavā bhāvanā pahātabbā te bhāvanā pahīnā honti;
V	Này các Tỷ-kheo, đối với Tỷ-kheo những lậu hoặc nào phải do tri kiến được đoạn trừ đã được tri kiến đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do phòng hộ được đoạn trừ đã được phòng hộ đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do thọ dụng được đoạn trừ đã được thọ dụng đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do kham nhẫn được đoạn trừ đã được kham nhẫn đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do tránh né được đoạn trừ đã được tránh né đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do trừ diệt được đoạn trừ đã được trừ diệt đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do tu tập được đoạn trừ đã được tu tập đoạn trừ;

E	Monks, in whatever monk those cankers to be got rid of by vision are got rid of by vision, in whatever monk those cankers to be got rid of by control are got rid of by control, in whatever monk those cankers to be got rid of by use are got rid of by use, in whatever monk those cankers to be got rid of by endurance are got rid of by endurance, in whatever monk those cankers to be got rid of by avoidance are got rid of by avoidance, in whatever monk those cankers to be got rid of by elimination are got rid of by elimination, in whatever monk those cankers to be got rid of by mental development are got rid of by mental development,
C	諸比丘！若比丘應依見而捨離諸漏者，則依見而令捨離，應依防護而捨離諸漏者，則依防護而令捨離，應依受用而捨離諸漏者，則依受用而令捨離，應依忍耐而捨離諸漏者，則依忍耐而令捨離，應依避離而捨離諸漏者，則依避離而令捨離，應依遣除而捨離諸漏者，則依遣除而令捨離，應依修習而捨離諸漏者，則依修習而令捨離者 [Chư tỷ khâu! Nhuộc tỷ khâu ung y kiến nhi xả ly chư lậu giả, tác y kiến nhi lệnh xả ly, ung y phòng hộ nhi xả ly chư lậu giả, tác y phòng hộ nhi lệnh xả ly, ung y thọ dụng nhi xả ly chư lậu giả, tác y thọ dụng nhi lệnh xả ly, ung y nhẫn nại nhi xả ly chư lậu giả, tác y nhẫn nại nhi lệnh xả ly, ung y tị ly nhi xả ly chư lậu giả, tác y tị ly nhi lệnh xả ly, ung y khiên trừ nhi xả ly chư lậu giả, tác y khiên trừ nhi lệnh xả ly, ung y tu tập nhi xả ly chư lậu giả, tác y tu tập nhi lệnh xả ly giả]
P	ayam vuccati, bhikkhave – ‘bhikkhu sabbāsavaṣaṃvarasaṃvuto viharati, acchecchi [acchejji (ka.)] taṇhaṃ, vivattayi [vāvattayi (sī. pī.)] saṃyojanaṃ, sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā’”ti.
V	này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là đã sống phòng hộ với sự phòng hộ tất cả lậu hoặc, đã đoạn diệt khát ái, đã thoát ly kiết sử, đã chánh quán kiêu mạn, đã diệt tận khổ đau.
E	this monk is called, monks, one who is controlled with control over all the cankers. He has cut off craving, done away with fetter, and by fully mastering pride will make an end of anguish.”
C	乃謂其比丘是防護一切諸漏者也。已解渴愛，諸結已解，正以現觀慢而得苦滅者也 [nǎi vị kỳ tỷ khâu thị phòng hộ nhất thiết chư lậu giả dã. Dĩ giải khát ái, chư kết dĩ giải, chánh dĩ hiện quán mạn nhi đắc khổ diệt giả dã]
P	Idamavoca bhagavā.
V	Thế Tôn thuyết giảng như vậy.
E	Thus spoke the Lord.
C	世尊如是說已 [Thế tôn như thị thuyết dĩ]

P	Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.
V	Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.
E	Delighted, these monks rejoiced in what the Lord had said.
C	彼等比丘歡喜世尊之所說而信受奉行！ [bỉ đặng tỷ khâu hoan hỷ thế tôn chi sở thuyết nhi tín thọ phụng hành!]
P	Sabbāvasuttaṃ niṭṭhitaṃ dutiyaṃ.

B. NGUYÊN VĂN PĀLI VÀ TIẾNG VIỆT

SABBĀSAVASUTTAM

14. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca – “sabbāsavaṣaṃvarapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmi”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

15. “Jānato ahaṃ, bhikkhave, passato āsavānaṃ khayam vadāmi, no ajānato no apassato. Kiñca, bhikkhave, jānato kiñca passato āsavānaṃ khayam vadāmi? Yoniso ca manasikāraṃ ayoniso ca manasikāraṃ. Ayoniso, bhikkhave, manasikaroto anuppannā ceva āsavā uppajjanti, uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti; yoniso ca kho, bhikkhave, manasikaroto anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti.

16. “Atthi, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā, atthi āsavā saṃvarā pahātabbā, atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā, atthi āsavā adhivāsanā pahātabbā, atthi āsavā parivajjanā pahātabbā, atthi āsavā vinodanā pahātabbā, atthi āsavā bhāvanā pahātabbā.

2. KINH TẮT CẢ LẬU HOẶC

14. Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Sāvatti (Xá-Vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Khi ở tại chỗ ấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo!", "Bạch Thế Tôn", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói: "Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Người pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc. Hãy nghe và khéo tác ý. Ta sẽ nói".

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

15. Này các Tỷ-kheo, Ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy, không phải cho người không biết, cho người không thấy. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy: có như lý tác ý và không như lý tác ý. Này các Tỷ-kheo, do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng. Này các Tỷ-kheo, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt.

16. Này các Tỷ-kheo, có những lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do trừ diệt được

Dassanā pahātabbāsavā

17. “Katame ca, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā? Idha, bhikkhave, assutavā puthujjano – ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī sappurisadhammassa akovido sappurisadhamme avinīto – manasikaraṇīye dhamme nappajānāti, amanasikaraṇīye dhamme nappajānāti. So manasikaraṇīye dhamme appajānanto amanasikaraṇīye dhamme appajānanto, ye dhammā na manasikaraṇīyā, te dhamme manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti.

“Katame ca, bhikkhave, dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti? Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati; anuppanno vā bhavāsavo uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati; anuppanno vā avijjāsavo uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati – ime dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.

“Katame ca, bhikkhave, dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti? Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo na uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pahīyati; anuppanno vā bhavāsavo na uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pahīyati; anuppanno vā avijjāsavo na uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pahīyati – ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti.

đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.

Các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ

17. Này các Tỷ-kheo, và thế nào là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ? Này các Tỷ-kheo, ở đây có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn nhơn, không thuần thực pháp các bậc Chơn nhơn, không tu tập pháp các bậc Chơn nhơn, không tuệ tri các pháp cần phải tác ý, không tuệ tri các pháp không cần phải tác ý. Vị này vì không tuệ tri các pháp cần phải tác ý, vì không tuệ tri các pháp không cần phải tác ý nên tác ý các pháp không cần phải tác ý và không tác ý các pháp cần phải tác ý.

Này các Tỷ-kheo, và thế nào là các pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý? Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay hữu lậu chưa sanh được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng; hay vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng. Những pháp ấy là những pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý.

Này các Tỷ-kheo, và thế nào là các pháp cần phải tác ý mà vị ấy không tác ý? Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được trừ diệt; hay hữu lậu chưa sanh không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được trừ diệt, hay vô minh lậu chưa sanh không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ

“Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā anuppannā ceva āsavā uppajjanti uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti.

18. “So evaṃ ayoniso manasi karoti – ‘ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ? Na nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ? Kiṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ? Kathaṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ? Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ? Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ? Na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kiṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ? Etarahi vā paccuppannamaddhānaṃ [paccuppannamaddhānaṃ ārabba (syā.)] ajjhataṃ kathaṃkathī hoti – ‘ahaṃ nu kho mi? No nu kho mi? Kiṃ nu kho mi? Kathaṃ nu kho mi? Ayaṃ nu kho satto kuto āgato? So kuhiṃ gāmi bhavissatī’ti?

19. “Tassa evaṃ ayoniso manasikaroto channaṃ diṭṭhīnaṃ aññatarā diṭṭhi uppajjati. ‘Atthi me attā’ti vā assa [vāssa (sī. syā. pī.)] saccato thetato diṭṭhi uppajjati; ‘natthi me attā’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati; ‘attanāva attānaṃ sañjānāmī’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati; ‘attanāva anattānaṃ sañjānāmī’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati; ‘anattanāva attānaṃ sañjānāmī’ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati; atha vā panassa evaṃ diṭṭhi hoti – ‘yo

diệt. Những pháp ấy là những pháp cần phải tác ý mà các vị ấy không tác ý.

Do vị ấy tác ý các pháp không nên tác ý, do vị ấy không tác ý các pháp cần phải tác ý, nên các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng.

18. Vị ấy không như lý tác ý như sau: "Ta có mặt trong thời quá khứ, hay ta không có mặt trong thời quá khứ? Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Ta có mặt trong thời quá khứ hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta đã có mặt như thế nào trong thời quá khứ? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay ta sẽ không có mặt trong thời vị lai? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai, hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?" Hay nay vị ấy có nghi ngờ về mình trong thời hiện tại: "Ta có mặt hay ta không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Chúng sanh này từ đâu đến? Và rồi nó sẽ đi đâu?".

19. Với người không như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên: "Ta có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; "Ta không có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật như chơn; "Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; "Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn. "Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn. Hay tà kiến này khởi lên với người ấy: "Chính tự ngã của ta nói, cảm

me ayam attā vado vedeyyo tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ paṭisaṃvedeti so kho pana me ayam attā nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī'ti. Idaṃ vuccati, bhikkhave, ditṭhigataṃ ditṭhigahanaṃ ditṭhikantāraṃ ditṭhivisūkaṃ ditṭhivipphanditaṃ ditṭhisamyojanaṃ. Ditṭhisamyojanasamyutto, bhikkhave, assutavā puthujjano na parimuccati jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi; 'na parimuccati dukkhasmā'ti vadāmi.

20. “Sutavā ca kho, bhikkhave, ariyasāvako – ariyānaṃ dassāvī ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto, sappurisānaṃ dassāvī sappurisadhammassa kovido sappurisadhamme suvinīto – manasikaraṇīye dhamme pajānāti amanasikaraṇīye dhamme pajānāti. So manasikaraṇīye dhamme pajānanto amanasikaraṇīye dhamme pajānanto ye dhammā na manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme manasi karoti.

“Katame ca, bhikkhave, dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti? Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati; anuppanno vā bhavāsavo uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati; anuppanno vā avijjāsavo uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati – ime dhammā na manasikaraṇīyā, ye dhamme na manasi karoti.

giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta là thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại". Đây các Tỷ-kheo, như vậy gọi là tà kiến, kiến trừu lam, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược. Đây các Tỷ-kheo, bị trói buộc bởi kiến kiết sử, kẻ phạm phu ít nghe không được giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói kẻ ấy không thoát khỏi khổ đau.

20. Đây các Tỷ-kheo, và vị Thánh đệ tử nghe nhiều, được thấy các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh; được thấy các bậc Chơn Nhơn, thuần thực pháp các bậc Chơn Nhơn, tu tập pháp các bậc Chơn Nhơn, tuệ tri các pháp cần phải tác ý, tuệ tri các pháp không cần phải tác ý. Vị này, nhờ tuệ tri các pháp cần phải tác ý, nhờ tuệ tri các pháp không cần phải tác ý, nên không tác ý các pháp không cần phải tác ý và tác ý các pháp cần phải tác ý.

Và đây các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp không cần phải tác ý và vị này không tác ý? Đây các Tỷ-kheo, những pháp nào do tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay hữu lậu chưa sanh được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng; hay vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng. Đó là những pháp không nên tác ý và vị ấy không tác ý.

Và đây các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý? Đây các Tỷ-kheo, những pháp nào do tác ý mà dục lậu chưa sanh không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được trừ diệt; hay hữu

“Katame ca, bhikkhave, dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti? Yassa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo na uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pahīyati; anuppanno vā bhavāsavo na uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pahīyati; anuppanno vā avijjāsavo na uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pahīyati – ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.

“Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti.

21. “So ‘idaṃ dukkha’nti yoniso manasi karoti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’nti yoniso manasi karoti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’nti yoniso manasi karoti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’nti yoniso manasi karoti. Tassa evaṃ yoniso manasikaroto tīṇi saṃyojanāni pahīyanti – sakkāyadiṭṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāso. Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā.

Saṃvarā pahātabbāsavā

22. “Katame ca, bhikkhave, āsavā saṃvarā pahātabbā? Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso cakkhundriyasamvarasamvuto viharati. Yañhissa, bhikkhave, cakkhundriyasamvaram asamvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷhā, cakkhundriyasamvaram samvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷhā na honti.

lậu chưa sanh không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được trừ diệt; hay vô minh lậu chưa sanh không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt, đó là những pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý.

Nhờ vị ấy không tác ý các pháp không cần phải tác ý, tác ý các pháp cần phải tác ý nên các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt.

21. Vị ấy như lý tác ý: "Đây là khổ", như lý tác ý: "Đây là khổ tập", như lý tác ý: "Đây là khổ diệt", như lý tác ý: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt". Nhờ vị ấy tác ý như vậy, ba kiết sử được trừ diệt: thân kiến, nghi, giới cấm thủ. Nay các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ.

Các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ

22. Và nay các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ? Ở đây, có Tỷ-kheo như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ con mắt. Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ con mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ con mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ tai. Nay các Tỷ-kheo,

Paṭisaṅkhā yoniso
sotindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati.
Yañhissa, bhikkhave,
sotindriyaṣaṃvaram asaṃvutassa
viharato uppajjeyyūṃ āsavā
vighātapariḷāhā, sotindriyaṣaṃvaram
saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā
vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso
ghānindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati.
Yañhissa, bhikkhave,
ghānindriyaṣaṃvaram asaṃvutassa
viharato uppajjeyyūṃ āsavā
vighātapariḷāhā, ghānindriyaṣaṃvaram
saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā
vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso
jivhindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati.
Yañhissa, bhikkhave,
jivhindriyaṣaṃvam asaṃvutassa
viharato uppajjeyyūṃ āsavā
vighātapariḷāhā, jivhindriyaṣaṃvam
saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā
vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso
kāyindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati.
Yañhissa, bhikkhave,
kāyindriyaṣaṃvaram asaṃvutassa
viharato uppajjeyyūṃ āsavā
vighātapariḷāhā, kāyindriyaṣaṃvaram
saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā
vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso
manindriyaṣaṃvarasaṃvuto viharati.
Yañhissa, bhikkhave,
manindriyaṣaṃvaram asaṃvutassa
viharato uppajjeyyūṃ āsavā
vighātapariḷāhā, manindriyaṣaṃvaram
saṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā
vighātapariḷāhā na honti.

“Yañhissa, bhikkhave, saṃvaram
asaṃvutassa viharato uppajjeyyūṃ

nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ
với sự phòng hộ lỗ tai, các lậu hoặc tàn
hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu
sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ tai,
các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy
không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với
sự phòng hộ lỗ mũi. Nay các Tỷ-kheo,
nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ
với sự phòng hộ lỗ mũi, các lậu hoặc tàn
hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu
sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ mũi,
các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy
không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với
sự phòng hộ lưỡi. Nay các Tỷ-kheo, nếu
Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự
phòng hộ lưỡi, các lậu hoặc tàn hại và
nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống
phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi, các lậu
hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn
nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống như lý giác
sát phòng hộ với sự phòng hộ thân. Nay
các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống
không phòng hộ với sự phòng hộ thân,
các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể
khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự
phòng hộ thân, các lậu hoặc tàn hại và
nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với
sự phòng hộ ý căn. Nay các Tỷ-kheo,
nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ
với sự phòng hộ ý căn, các lậu hoặc tàn
hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu
sống phòng hộ ý căn, các lậu hoặc tàn
hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Nay các Tỷ-kheo, nếu vị ấy sống không
phòng hộ như vậy, các lậu hoặc tàn hại
và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy
sống phòng hộ như vậy, các lậu hoặc tàn
hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Nay

āsavā vighātapariḷāhā , samvaram
samvutassa viharato evamsa te āsavā
vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti,
bhikkhave, āsavā samvarā pahātabbā.

Paṭisevanā pahātabbāsavā

23. “Katame ca, bhikkhave, āsavā
paṭisevanā pahātabbā? Idha, bhikkhave,
bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso cīvaram
paṭisevati – ‘yāvadeva sītassa
paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya,
ḍamsamakāsavātātapasarīmsapa-
[sirīmsapa (sī. syā. pī.)] samphassānaṃ
paṭighātāya, yāvadeva
hirikopīnappaṭicchādanattham’.

“Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ
paṭisevati – ‘neva davāya, na madāya,
na maṇḍanāya, na vibhūsanāya,
yāvadeva imassa kāyassa tṭhitiyā
yāpanāya, vihiṃsūparatiyā,
brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca
vedanaṃ paṭihanāhāmi navaṅca
vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me
bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca’
[cāti (sī.)].

“Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam
paṭisevati – ‘yāvadeva sītassa
paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya,
ḍamsamakāsavātātapasarīmsapa
samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva
utuparissayavinodana
paṭisallānārāmattham’.

“Paṭisaṅkhā yoniso
gilānappaccayabhesajjaparikkhāram
paṭisevati – ‘yāvadeva uppannānaṃ
veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ
paṭighātāya, abyābajjhaparamatāya’
[abyāpajjhaparamatāya (sī. syā. pī.),
abyāpajjhaparamatāya (ka.)].

“Yañhissa, bhikkhave, appaṭisevato
uppajjeyyūṃ āsavā vighātapariḷāhā,

các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là
các lậu hoặc phải do phòng hộ được
đoạn trừ.

Các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ

23. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là
các lậu hoặc phải do thọ dụng được
đoạn trừ? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-
kheo như lý giác sát, thọ dụng y phục,
chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng,
ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi,
gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát,
chỉ với mục đích che đậy sự trần truồng.

Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng món ăn
khất thực không phải để vui đùa, không
phải để đắm mê, không phải để trang
sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà
chỉ để thân này được sống lâu và được
bảo dưỡng, để (thân này) khỏi bị thương
hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng:
"Như vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và
không cho khởi lên các cảm thọ mới, và
ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an
ổn".

Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng sàng tọa,
chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng,
ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi,
gió, sức nóng mặt trời, các loại bò sát,
chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết,
chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh.

Vị ấy như lý giác sát thọ dụng dược
phẩm trị bệnh, chỉ để ngăn chặn các cảm
giác khổ thống đã sanh, để được ly khổ
hoàn toàn.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không thọ
dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và
nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy thọ
dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và
nhiệt não ấy không còn nữa. Này các
Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các

paṭisevato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā paṭisevanā pahātabbā.

Adhivāsanā pahātabbāsavā

24. “Katame ca, bhikkhave, āsavā adhivāsanā pahātabbā? Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa uṇhassa, jighacchāya pipāsāya. Daṃsamakasavātātapasarīmsapa samphassānaṃ, duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathānaṃ, uppanānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tibbānaṃ [tippānaṃ (sī. syā. pī.)] kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ pāṇaharānaṃ adhivāsakajātiko hoti.

“Yañhissa, bhikkhave, anadhivāsayato uppajjeyyūṃ āsavā vighātapariḷāhā, adhivāsayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā adhivāsanā pahātabbā.

Parivajjanā pahātabbāsavā

25. “Katame ca, bhikkhave, āsavā parivajjanā pahātabbā? Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti, caṇḍaṃ assaṃ parivajjeti, caṇḍaṃ goṇaṃ parivajjeti, caṇḍaṃ kukkuraṃ parivajjeti, ahiṃ khāṇuṃ kaṇṭakattānaṃ sobbhaṃ papātaṃ candanikaṃ oḷigallaṃ. Yathārūpe anāsane nisinnaṃ yathārūpe agocare carantaṃ yathārūpe pāpake mitte bhajantaṃ viññū sabrahmacārī pāpakesu ṭhānesu okappeyyuṃ, so tañca anāsanaṃ tañca agocaraṃ te ca

lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ.

Các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ

24. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ? Này các Tỷ-kheo, ở đây, có Tỷ-kheo như lý giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lỵ phi báng. Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thông khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ.

Các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ

25. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như lý giác sát tránh né voi dữ, tránh né ngựa dữ, tránh né bò dữ, tránh né chó dữ, rắn, khúc cây, gai góc, hố sâu, vực núi, ao nước nhớp, vũng nước. Những chỗ ngồi không xứng đáng nếu ngồi, những trú xứ không nên lai vãng nếu đến, những bạn bè ác độc nếu giao du mà bị các vị đồng phạm hạnh có trí nghi ngờ, khinh thường, vị ấy như lý giác sát tránh né chỗ ngồi không xứng đáng ấy,

pāpake mitte paṭisaṅkhā yoniso parivajjeti.

“Yañhissa, bhikkhave, aparivajjayato uppajjeyyum āsavā vighātapariḷāhā, parivajjayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā parivajjanā pahātabbā.

Vinodanā pahātabbāsavā

26. “Katame ca, bhikkhave, āsavā vinodanā pahātabbā? Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso uppannam kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti, uppannam byāpādavitakkaṃ, nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti, uppannam vihiṃsāvitakkaṃ, nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti, uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.

“Yañhissa, bhikkhave, avinodayato uppajjeyyum āsavā vighātapariḷāhā, vinodayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā vinodanā pahātabbā.

Bhāvanā pahātabbāsavā

27. “Katame ca, bhikkhave, āsavā bhāvanā pahātabbā? Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso satisambojjhaṅgam bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ; paṭisaṅkhā yoniso

trú xú không nên lai vãng ấy và các bạn độc ác ấy.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ.

Các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ

26. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như lý giác sát không có chấp nhận dục niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (dục niệm ấy); không có chấp nhận sân niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (sân niệm ấy); không có chấp nhận hại niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (hại niệm ấy); không chấp nhận các ác bất thiện pháp luôn luôn khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (các ác bất thiện pháp ấy).

Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ.

Các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ

27. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như lý giác sát tu tập Niệm giác chi, Niệm giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý

dhammavicayasambojjhaṅgaṃ bhāveti
 vivekanissitaṃ virāganissitaṃ
 nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
 paṭisaṅkhā yoniso
 vīriyasambojjhaṅgaṃ bhāveti
 vivekanissitaṃ virāganissitaṃ
 nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
 paṭisaṅkhā yoniso pītisambojjhaṅgaṃ
 bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ
 nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
 paṭisaṅkhā yoniso
 passaddhisambojjhaṅgaṃ bhāveti
 vivekanissitaṃ virāganissitaṃ
 nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
 paṭisaṅkhā yoniso
 samādhisambojjhaṅgaṃ bhāveti
 vivekanissitaṃ virāganissitaṃ
 nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ;
 paṭisaṅkhā yoniso
 upekkhāsambojjhaṅgaṃ bhāveti
 vivekanissitaṃ virāganissitaṃ
 nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ.

“Yañhissa, bhikkhave , abhāvayato
 uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā,
 bhāvayato evaṃsa te āsavā
 vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti,
 bhikkhave, āsavā bhāvanā pahātabbā.

28. “Yato kho, bhikkhave, bhikkhuno
 ye āsavā dassanā pahātabbā te dassanā
 pahīnā honti, ye āsavā saṃvarā
 pahātabbā te saṃvarā pahīnā honti, ye
 āsavā paṭisevanā pahātabbā te
 paṭisevanā pahīnā honti, ye āsavā
 adhivāsanā pahātabbā te adhivāsanā
 pahīnā honti, ye āsavā parivajjanā
 pahātabbā te parivajjanā pahīnā honti,
 ye āsavā vinodanā pahātabbā te
 vinodanā pahīnā honti, ye āsavā
 bhāvanā pahātabbā te bhāvanā pahīnā
 honti; ayaṃ vuccati, bhikkhave –
 ‘bhikkhu sabbāsavasamaṃvarasamvuto
 viharati, acchecchi [acchejji (ka.)]
 taṇhaṃ, vivattayi [vāvattayi (sī. pī.)]

giác sát tu tập Trạch pháp giác chi,
 Trạch pháp giác chi này y viễn ly, y ly
 tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như
 lý giác sát tu tập Tinh tấn giác chi, Tinh
 tấn giác chi này y viễn ly, y ly tham, y
 đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác
 sát tu tập Hỷ giác chi, Hỷ giác chi này y
 viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng
 đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập Khinh
 an giác chi, Khinh an giác chi này y viễn
 ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ
 bỏ; như lý giác sát tu tập Định giác chi,
 Định giác chi này y viễn ly, y ly tham,
 y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý
 giác sát tu tập Xả giác chi, Xả giác chi
 này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt,
 hướng đến từ bỏ.

Đây các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không tu tập
 như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt
 não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tu tập
 như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt
 não ấy không còn nữa. Đây các Tỷ-
 kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu
 hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.

28. Đây các Tỷ-kheo, đối với Tỷ-
 kheo những lậu hoặc nào phải do tri
 kiến được đoạn trừ đã được tri kiến
 đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do
 phòng hộ được đoạn trừ đã được phòng
 hộ đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do
 thọ dụng được đoạn trừ đã được thọ
 dụng đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải
 do kham nhẫn được đoạn trừ đã được
 kham nhẫn đoạn trừ, những lậu hoặc
 nào phải do tránh né được đoạn trừ đã
 được tránh né đoạn trừ, những lậu hoặc
 nào phải do trừ diệt được đoạn trừ đã
 được trừ diệt đoạn trừ, những lậu hoặc
 nào phải do tu tập được đoạn trừ đã
 được tu tập đoạn trừ; đây các Tỷ-kheo,

samyojanaṃ, sammā mānābhisamayā
antamakāsi dukkhassā’’ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te
bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ
abhinanduntī.

Sabbāsavasuttaṃ niṭṭhitaṃ dutiyaṃ.

Tỷ-kheo ấy được gọi là đã sống phòng
hộ với sự phòng hộ tất cả lậu hoặc, đã
đoạn diệt khát ái, đã thoát ly kiết sử, đã
chánh quán kiêu mạn, đã diệt tận khổ
đau.

Như vậy Thế Tôn thuyết giảng. Các Tỷ-
kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế
Tôn.

*Chấm dứt kinh Tất Cả Lậu Hoặc, kinh
thứ hai*

* Nguồn Tài Liệu:

- Bản Pāli Roman (Latin) (P) : <http://tipitaka.online-dhamma.net/>
- Bản tiếng Việt (V) : Hòa thượng Thích Minh Châu
- Bản tiếng Anh (E) :
 - + (E) : I.B. Horner
 - + *Bhikkhu Sujato* _ <https://suttacentral.net>
- Bản chữ Hán (C) :
 - + (C) : 通妙譯 (Thông Diệu dịch) _ <https://cbetaonline.dila.edu.tw/>
 - + 莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) _ <https://agama.buddhason.org>
